

Sơ lược về cuộc đời đức Phật Thích Ca

ISSN: 2734-9195 08:25 07/11/2025

“Hỡi các đệ tử, Ta khích lệ các người, mọi pháp hữu vi đều biến hoại. Hãy tích cực phấn đấu!”. Sau khi dạy xong những lời dạy cuối cùng, Ngài lặng lẽ nhập định, tuần tự trải qua các cấp thiền từ thấp tới cao, rồi chủ động nhập Niết-bàn.

Tác giả: **Thích Giác Minh**

Tạp chí Nghiên cứu Phật học - Số tháng 11/2025

1. Thái tử Tất Đạt Đa Đản sinh

Thế kỷ thứ 7 trước DL (Dương lịch), về phía Bắc gần biên giới Ấn Độ và Nepal ngày nay, là vương quốc Sākya (Thích-Ca), một nước chư hầu của vương quốc Kosala (Kiều-tất-la). Đứng đầu vương quốc là vua Suddhodana (Tịnh Phạn) và hoàng hậu là Mahāmāyādevī (Ma Da), thủ đô là Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ), thuộc giai cấp Khattiya (Sát-đế-ly).

Trong một đêm nọ, hoàng hậu Māyā mộng thấy Voi trắng sáu ngà nhập vào hông bên phải, sau 10 tháng thọ thai, theo truyền thống, người phụ nữ mang thai đưa con đầu lòng phải trở về quê ngoại để sinh.

Trên đường từ Kapilavastu trở về quê ngoại, đi ngang qua khu vườn Lumbinī (Lâm Tỳ Ni), bà chuyển dạ, gọi những người hầu gái dùng màn vải bao bọc xung quanh. Rồi bà dùng tay phải nắm chặt cành cây Asoka (Vô ưu) và hạ sinh Thái tử trong tư thế đứng, nhằm ngày trăng tròn tháng Vesakha, tức là ngày Rằm tháng Tư Âm lịch, năm 624 trước DL(1).

Khi ra khỏi lòng mẹ, Thái tử oai nghiêm như một pháp sư đang bước xuống pháp tòa, sáng chói như một viên hồng ngọc. Vừa mới sinh ra, Thái tử bước đi bảy bước và tuyên bố: “Ta là tối thượng trên cõi đời này, đây là kiếp sống cuối cùng của ta, Ta không tái sinh vào cõi đời nữa”.(2)

Năm 239 trước DL, Hoàng đế Asoka (Vua A-Dục), vị vua vĩ đại của xứ Maurya (trị vì năm 273-232 trước DL) đã viếng thăm Lumbinī trong chuyến hành hương của ông về những Thánh địa Phật giáo. Để ghi nhớ chuyến viếng thăm

của mình, nhà vua đã cho xây một trụ đá và khắc chữ Brahmi(3) để ghi lại sự kiện này cho thế hệ con cháu mai sau được biết.



Nội dung được dịch như sau: “Hai mươi lăm năm sau khi lên ngôi, quốc vương Devānampiya Piyadasi(4) ngự đến đây chiêm bái, vì đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bậc Hiền Nhân của bộ tộc Thích Ca, đã đản sinh tại đây. Nhà vua ban lệnh khắc một tượng bằng đá và dựng một thạch trụ. Ngài miễn thuế đất ở làng Lumbini và giảm thuế hoa lợi từ 1/4 theo lệ thường xuống 1/8”.

Vào thế kỷ 12, sau cuộc chinh phạt của người Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ ở Bắc Ấn Độ đã khiến những tu viện và đền thờ Phật giáo bị tàn phá, khu vực vườn Lumbini bị bỏ hoang và bao phủ bởi rừng cây Tarai. Năm 1896, nhà khảo cổ người Đức, Tiến sĩ Alois A. Fuhrer, trong khi đang đi tìm nơi Thánh tích trong khu rừng cây Tarai ở Nepal, đã tìm thấy cột đá và đã xác định chắc chắn rằng chính nơi này là nơi đức Phật Đản sinh.

2. Lời tiên tri - Lễ đặt tên

Khi Thái tử chào đời được lan truyền trong dân gian, có một vị Đạo sĩ danh tiếng tên Asita (A-tư-đà) trên núi Himalaya đến để chúc mừng và xem tướng. Gặp Thái tử, Đạo sĩ Asita chấp tay vái chào với thái độ hết sức cung kính. Đạo sĩ bỗng cười rồi lại khóc. Mọi người đều ngạc nhiên trước những cảm xúc vui buồn lẫn lộn của ông. Vị Đạo sĩ giải thích rằng, ông cười vì lấy làm hoan hỷ được biết rằng, về sau Thái tử sẽ đắc quả Phật và ông khóc vì biết rằng, không bao lâu nữa ông sẽ chết đi, không được Ngài hóa độ.

Năm ngày sau khi Thái tử Đản sinh, vua Suddhodana tổ chức lễ đặt tên cho Thái tử, nhiều Bà-la-môn thông thái được mời đến. Sau khi xem tướng, thấy Thái tử có đầy đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của bậc Đại nhân, trong 8 vị Bà-la-môn đại trí có 7 vị đồng đưa lên 2 ngón tay và tiên đoán quả quyết rằng: nếu sống ở đời, Thái tử sẽ trở thành đức Chuyển luân Thánh vương trị vì thiên hạ có 4 biển làm ranh giới; nếu từ bỏ cung điện xuất gia, sẽ trở thành đức Phật Chính Đẳng Giác. Duy chỉ có người thứ 8 tên Kondañña (Kiều-trần-như) là Bà-la-môn trẻ tuổi, có kiến thức vượt trội hơn chỉ giơ một ngón tay lên và quả quyết rằng: Thái tử sẽ từ bỏ cuộc sống phàm tục, xuất gia và trở thành một vị Phật. Tất cả các vị Bà-la-môn đại trí cũng đều nhất trí với nhau rằng: “Thái tử chắc chắn sẽ trở thành đức Phật Chính Đẳng Giác.” Sau đó, các Bà-la-môn đặt tên cho Ngài là Siddhattha (Tất-Đạt-Đa), có nghĩa là “Thành đạt ước muốn”, Gotama (Cồ Đàm) là họ của Ngài.

Đến ngày thứ 7 sau khi sinh, hoàng hậu Mahāmāyādevī qua đời, tái sinh làm Tiên nam ở cõi trời Đâu-suất. Di mẫu là Mahā Pajāpati Gotamī (Kiều-Đàm-Di) trở thành mẹ nuôi của Thái tử.

3. Cuộc sống thời niên thiếu của Thái tử

Khi Thái tử lên 7 tuổi, những thầy giáo giỏi nhất trong xứ được mời đến hoàng cung dạy cho Ngài các môn thế học như: Thanh minh, Công xảo minh, Y phương minh, Nhân minh, và Nội minh. Về Đạo học, Thái tử được dạy về 4 sách Thánh Veda, là các sách Thánh của Bà-la-môn giáo. Chỉ trong khoảng thời gian từ 7 đến 12 tuổi, Thái tử đã học thông thạo 5 môn học trên và 4 sách Thánh Veda. Đến năm 13 tuổi, Thái tử học võ thuật, theo truyền thống dòng dõi đẳng cấp võ tướng.

Ở đời sống thường nhật, Thái tử sống một cuộc đời nhung lụa. Quãng đời ấy, Ngài kể rằng: *“Này các Tỳ-kheo, Ta được nuôi dưỡng tế nhị, quá mức tế nhị. Trong cung của Phụ vương Ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả đều phục vụ cho Ta. Không một hương chiên đàn nào Ta dùng, này các Tỳ-kheo, là không từ Kāsi đến. Bằng vải Kāsi là khăn của Ta, này các Tỳ-kheo, bằng vải Kāsi là áo cánh, bằng vải Kāsi là áo lót, bằng vải Kāsi là áo khoác ngoài. Đêm và ngày, một lọng trắng được che trên đầu Ta để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các Tỳ-kheo, ba lầu đài được xây dựng cho Ta, một cái cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và Ta, này các Tỳ-kheo, tại lầu đài mùa mưa, Ta được các vũ nhạc công đàn ca, múa hát xung quanh Ta...”*(5)

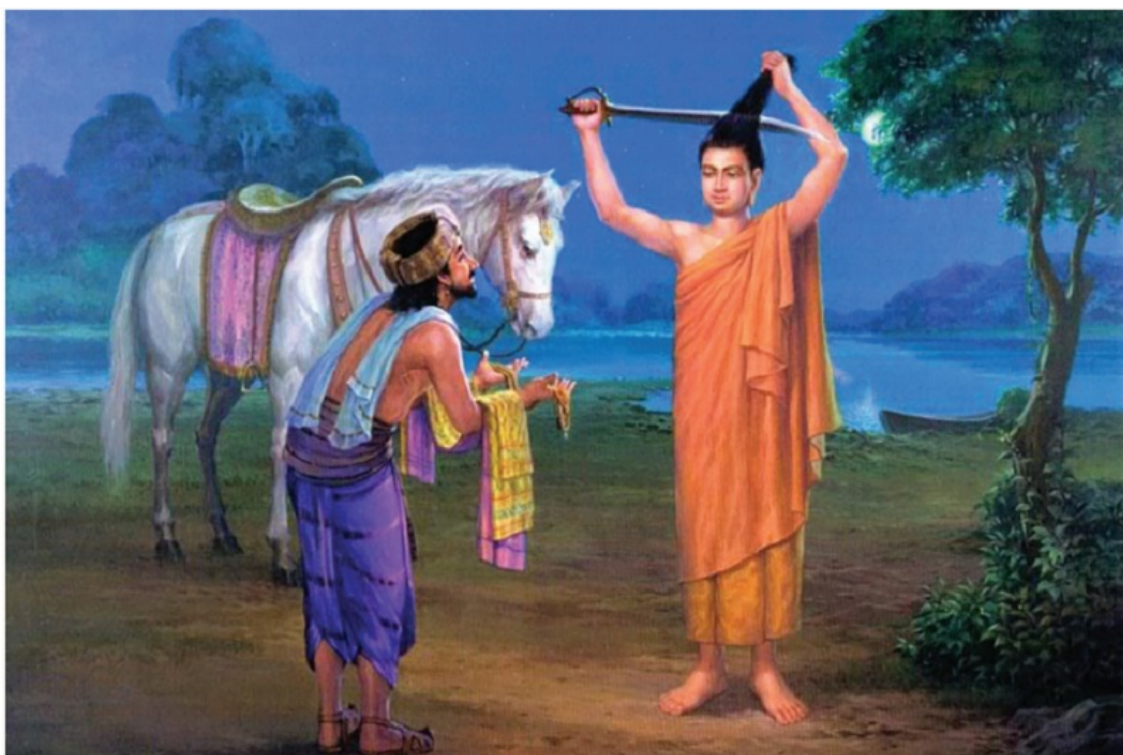
Để thắt chặt thêm mối ràng buộc với cuộc đời, một cuộc hôn nhân truyền thống giữa hai thị tộc Sākya và Koliya, người con gái đẹp nhất của dòng họ Koliya là Yasodhāra (Da-du-đà-la) đã trở thành vợ của Thái tử lúc 16 tuổi.

4. Bốn dấu hiệu và sự từ bỏ vĩ đại

Trong suốt thời trai trẻ của mình, Thái tử đã sống cuộc đời biệt lập nơi hoàng cung, hoàn toàn ngăn cách với đời sống bên ngoài. Tuy nhiên, có lần Ngài cũng đã có dịp trực diện với bộ mặt thật của cuộc đời. Đó là vào một lần du ngoạn, Ngài đã trông thấy bốn hình ảnh: người bệnh, người già, một xác chết và một vị sa môn với dung mạo trang nghiêm, khoan thai đi trên đường. Ngài lập tức ý thức được bản chất phù du của kiếp nhân sinh:

“Chính ta phải chịu cảnh sinh, già, bệnh, chết, sầu khổ và ô nhiễm. Tại sao vẫn còn mãi mê chạy theo tìm những điều mà bản chất cũng còn như vậy. Vì chịu sinh, lão, bệnh, tử, sầu khổ và ô nhiễm, ta đã nhận thức sự bất lợi của những điều ấy. Hay ta thử tìm cái chưa được thành đạt, trạng thái tối thượng và tuyệt đối châu toàn: Niết Bàn! (6)

“Cuộc sống tại gia rất tù túng chật hẹp, là chỗ ẩn náu của bụi trần ô trược, nhưng đời của bậc xuất gia là cảnh trời minh mông bát ngát! Người đã quen với nếp sống gia đình ắt thấy khó mà chịu đựng đời sống Đạo hạnh thiêng liêng, với tất cả sự hoàn hảo và trong sạch(7).”.



Lâu đài, cung điện lúc này không còn là nơi ở thích hợp nữa cho Thái tử, lòng nặng trĩu tình thương chúng sinh chìm đắm trong bể khổ, đã khiến Ngài càng thêm quyết tâm từ bỏ gia đình, xuất gia cầu đạo, tìm con đường cứu khổ cho muôn loài. Nhưng một tin bất ngờ đã đến, công chúa Yasodhāra mang thai, sau đó hạ sinh một hoàng nhi. Thái tử nói: *“Một trở ngại đã được sinh, một ràng buộc đã xảy ra”*. Nhân đó, vua Suddhodana đặt tên cháu là Rāhula (La-hầu-la).

Sự từ bỏ vĩ đại

Cảm nhận được nỗi khổ đau của cuộc đời, sự sống mong manh, cái chết vô thường..., sau một đêm yến tiệc linh đình, vào lúc nửa đêm(8) mọi người trong kinh thành đang chìm sâu vào giấc ngủ, Thái tử lệnh cho người nô bộc là Channa (Xa nặc) thắt con ngựa Kantaka (Kiền trắc). Trước khi xuất phát, Thái tử dọc theo hành lang nội cung, đến trước phòng công chúa Yasodhāra và người con trai đang ngủ thiếp. Thái tử hé cửa nhìn vào, dù rất yêu thương người vợ và con trai của mình nhưng đối với nhân loại đang đau khổ, bất hạnh, lòng thương xót của Thái tử lại còn da diết hơn. Sau đó, Ngài một mình lên ngựa, vượt khỏi hoàng thành theo cửa hướng Đông, cùng người nô bộc trung thành Channa.

Khi tới bờ sông Anoma, Thái tử dừng lại, bỏ ngựa, cạo râu tóc, trao y phục và đồ trang sức cho Channa, lệnh cho Channa trở về. Còn một mình Ngài ra đi với bộ áo màu vàng đơn giản của người tu sĩ hướng tới lý tưởng cao cả: *Tìm ra sự thật tối hậu, lý lẽ của sống và chết, ý nghĩa của nhân sinh, của cuộc đời, con đường dẫn tới giải thoát, cõi Niết-bàn bất tử*.

5. Cuộc tầm cầu và đấu tranh để giác ngộ

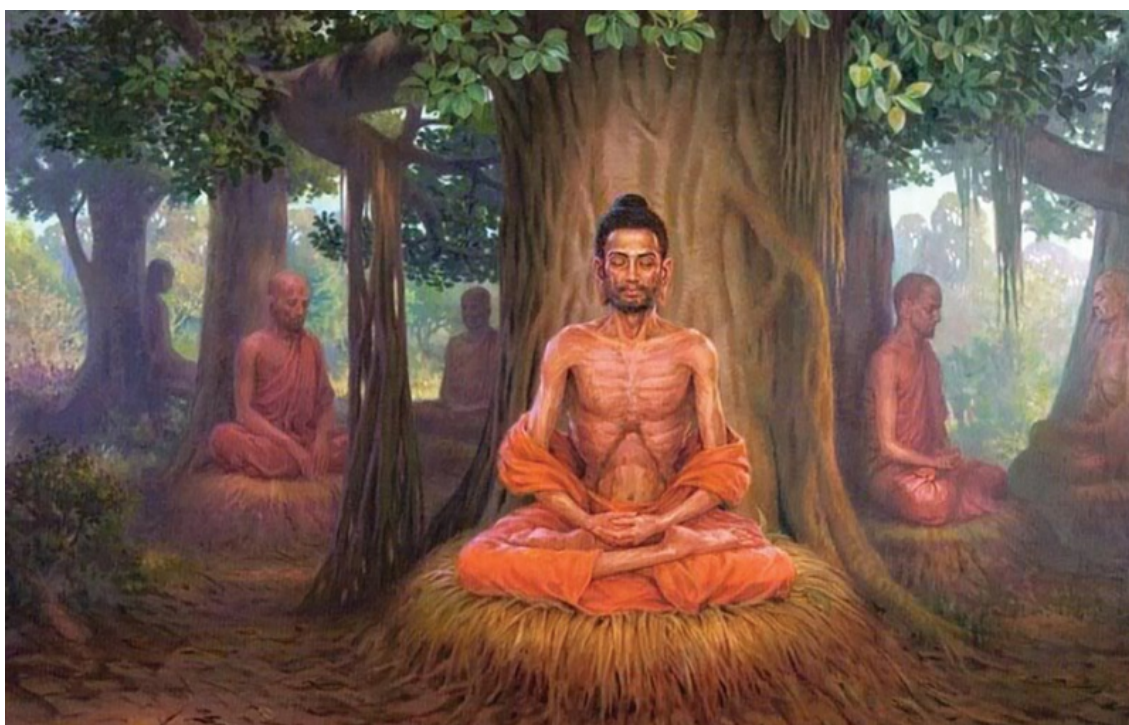
Trên đường tầm đạo, Thái tử đã đến thọ giáo với hai đạo sư danh tiếng nhất thời bấy giờ là Alāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta. Cả hai đều tu theo phép Du già và đều chứng được những cấp thiền định cao nhất thời bấy giờ. Alāra Kālāma chứng được cấp thiền Vô sở hữu xứ, còn Uddaka Rāmaputta chứng được cấp thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Đó là hai cấp thiền thuộc Vô sắc giới, hai cấp thiền cao nhất mà tu sĩ Du già thời bấy giờ chứng đạt được. Nhưng chỉ một thời gian ngắn tu học, Thái tử cũng dễ dàng đạt được hai cấp thiền nói trên và được hai đạo sư mời ở lại cùng với họ lãnh đạo chúng đệ tử.

Thái tử biết rõ, các cấp thiền mà hai người thầy chứng được chưa phải là chân lý tối hậu, Niết-bàn, sự chấm dứt sinh tử và mọi khổ đau. Cho nên, Ngài từ chối lịch sự, rồi lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình cầu đạo của mình.

Tu khổ hạnh

Thái tử đến Uruvelā (Ưu-lâu-tần-loa), thị trấn của xứ Senāni thuộc nước Magadha (Ma-kiệt-đà), nơi có một khoảnh đất đẹp và mát, có con sông nhỏ chảy qua giữa bờ cát trắng. Gần đây, lại có làng nhỏ, có thể đi khát thực hàng ngày. Cùng đến nơi đây tu tập với Ngài còn có các tu sĩ Kondañña (Kiều Trần Như), Vappa (Bà-phả), Bhaddhiya (Bà-đề), Mahānāma (Ma-ha-nam), và Assaji (Thuyết-thị).

Thời bấy giờ, ở Ấn Độ có tập tục và niềm tin rằng, người nào cầu đạo giải thoát đều phải kiên trì tu khổ hạnh, ép xác. Theo truyền thống đó, Thái tử cùng với năm người bạn đồng tu trong sáu năm ròng rã, kiên trì khổ hạnh ép xác tới mức thân xác Thái tử gầy khô như bộ xương, đôi mắt sâu hoắm, sức khỏe giảm sút đến nỗi Ngài không còn đi vững được nữa.



Ta tu khổ hạnh trong suốt sáu năm, không ai sánh bằng. Vì ăn quá ít, tay chân của Ta gầy như cọng cỏ, cây leo khô héo. Bàn chân của Ta như móng lặc đầ. Xương sống phô bày như một chuỗi banh. Xương sườn gầy mòn như rui nhà nát. Con mắt của Ta không còn long lanh, nằm sâu hun hút. Da đầu nhăn nheo, như trái bí đặng ngả màu xám trắng, bị cơn gió nóng làm cho nhăn nheo. Da bụng của Ta bám sát xương sống, đen đũi xấu xí. Khi đi vệ sinh, Ta đã té gục, úp mặt xuống đất. Lông tóc hư mục, rời khỏi thân ta. Ta tự xoa bóp cơ thể của Ta, toàn thân, tay, chân thật là đau nhức.(9)

Ngài nghiệm thấy, càng kiên trì khổ hạnh, chân lý tối hậu như càng lùi xa, tâm trí càng mê mờ, thân thể càng suy yếu. Hồi tưởng lại khi còn thơ ấu, vào một buổi lễ Hạ điền, trong lúc vua cha và mọi người đang chăm chú cử hành các cuộc vui, ngồi dưới bóng mát của tàng cây Ngài đã tham thiền, nhập định và

đắc Sơ thiên. Quán tưởng về điều này, Ngài chợt nhận ra đây có thể là con đường dẫn đến sự giác ngộ?

Ngài liền từ bỏ lối tu cực đoan, cũng như trước kia Ngài đã từ bỏ lối sống lợi dưỡng sung sướng nơi hoàng cung, để bắt đầu thực hiện Con đường Trung đạo.

Năm người bạn đồng tu, vốn đặt niềm tin và hy vọng tuyệt đối vào Ngài, tưởng Ngài đã thoái chí, bèn rời bỏ Ngài đến vườn Nai, gần thành phố Banares (Ba-la-nại) để tiếp tục tu hành.

6. Chứng ngộ Chân lý tối hậu

Ở lại một mình, Thái tử quyết tâm tự mình phấn đấu để chứng ngộ chân lý tối hậu. Ngài lấy lại sức nhờ uống bát sữa do một thôn nữ tên là Sujata cúng dường. Sau khi tắm ở sông Nerañjarā (Ni Liên Thiên), Ngài đến ngồi dưới cội cây Assattha(10), trái cỏ Kusha làm tọa cụ, mặt quay về hướng Đông quyết chí tham thiền rồi phát nguyện rằng:

“Dù cho thịt và máu trong thân ta khô cạn hết, dù sắc thân này chỉ còn da bọc xương đi nữa, nếu ta chưa trở thành Đức Phật Chính Đẳng Giác, ta quyết không bao giờ rời khỏi ngôi Bồ-đoàn quý báu này”.

Trải qua 49 ngày đêm tham thiền nhập định, sau khi đã hàng phục nội ma ngoại chướng, vào canh một Ngài chứng được Túc mạng minh. Ngài biết rõ tất cả các tiền kiếp của Ngài, ở thời đại nào, tên gì, sinh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, chết cách nào, rồi tái sinh vào cảnh nào ...

Đến canh hai, Ngài chứng được Thiên Nhãn Minh. Ngài biết rõ tất cả sự biến chuyển của vạn vật qua các giai đoạn thành, trụ, hoại, không; biết rõ chúng sinh ở thời đại nào, tên gì, sinh trưởng trong gia đình nào, giai cấp nào, sinh sống ra sao, vui thích và đau khổ thế nào, tạo nghiệp gì, chết cách nào, rồi tái sinh vào cảnh nào ... Ngài biết rõ tất cả nhân duyên nghiệp báo của chúng sinh.

Sang canh ba, Ngài chứng Lậu Tận Minh. Do đã biết rõ tất cả các tiền kiếp của chính bản thân mình và của mỗi chúng sinh, nên Ngài nhận thấy rõ ràng, đâu là khổ, đâu là nguyên nhân của khổ, đâu là hạnh phúc chân thật vĩnh cửu, và làm thế nào để đạt được hạnh phúc chân thật vĩnh cửu đó. Ngài biết rằng: “Ta đã được giải thoát” và Ngài nhận thức: *“Tái sinh đã chấm dứt, đời sống Phạm hạnh đã được viên mãn, đã làm xong những việc cần phải làm, không còn trở lại trạng thái này nữa”.*

Đến lúc sao mai vừa mọc(11), Ngài đã chứng ngộ được đạo Vô thượng Chính đẳng Chính giác, thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

7. Đức Phật chuyển bánh xe Pháp - Hoằng hóa độ sinh

Thọ vật thực do hai người lái buôn Tapussa và Bhallika cúng dường, sau 7 tuần an hưởng pháp vị giải thoát, những suy nghĩ đã khởi lên nơi đức

Phật:

“Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người có trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó mà thấy được định lý duyên khởi ra các pháp: sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịch chỉ tất cả các hành, sự từ bỏ tất cả sinh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp thì các người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật khổ não cho Ta, như vậy thật bức mình cho Ta”(12).

Trong thời điểm chần chừ, do dự ấy, Phạm Thiên Brahma Sahampati(13) cùng quyến thuộc của ông ta đã đến và thỉnh cầu đức Phật khai giảng Giáo pháp, để mở ra con đường giải thoát vì lợi ích của số đông, của chư thiên và loài người. Sau ba lần thỉnh cầu, đức Phật bằng tuệ giác đã quán chiếu khắp thế gian và nhận ra:

“... Có hạng chúng sinh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tính, ác tính, có hạng dễ dạy, khó dạy, và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sinh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Như trong hồ sen xanh, hồ sen hồng, hay hồ sen trắng, sinh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vươn lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sinh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước thấm ướt.

Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, với Phật nhãn, Ta thấy có hạng chúng sinh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn, độn căn, có hạng thiện tính, ác tính, có hạng dễ dạy, khó dạy và một số ít thấy sự nguy hiểm phải tái sinh ở thế giới khác và sự nguy hiểm làm những hành động lỗi lầm. Và này các Tỳ-kheo, Ta nói lên bài kệ sau đây: “Cửa bất tử rộng mở, Cho những ai chịu nghe, Hãy từ bỏ tin tâm, Không chính xác của mình...”.

Đức Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu, và bắt đầu gióng lên tiếng trống của Pháp, sẽ chuyển bánh xe Pháp, sẽ tuyên bố với thế gian, với loài người và loài Trời con đường đạo cứu khổ và diệt khổ, con đường đạo dẫn tới cõi bất tử, cõi Niết-bàn. Thế là bánh xe Pháp bắt đầu chuyển.

Trước tiên, đức Phật dự định sẽ hóa độ hai vị thầy cũ của mình là Alāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta. Sau khi đi tìm lại, đức Phật biết được hai người ấy đã qua đời. Tiếp đến, Ngài nghĩ tới năm người bạn đồng tu khổ hạnh, biết họ vẫn đang hành trì khổ hạnh tại vườn Nai, Ngài rời Bồ-đề đạo tràng bộ hành đến đó. “Dhammacakkhapavātana”, nghĩa là “Chuyển vận bánh xe pháp”, hay “Tứ diệu đế” là bài pháp đầu tiên được Ngài tuyên thuyết.

Sau thời pháp này, năm anh em tôn giả Kondañña đã trở thành đệ tử của đức Phật. Từ đây, Tam bảo được hình thành với Phật bảo là đức Thích Ca Mâu Ni, Pháp bảo là Tứ diệu đế, và Tăng bảo là năm anh em tôn giả Kondañña.

Tiếp đến, đức Phật giảng kinh “Anatta-lakkhana Sutta” (Vô ngã tướng), sau bài pháp này, tất cả năm vị đều chứng ngộ Thánh quả Arahant (A-la-hán), tăng Thánh quả cuối cùng và cao nhất.



Đức Phật cũng đã thành công trong việc truyền dạy giáo pháp cho công tử Yasa và 54 người bạn của anh ta. Họ đều gia nhập Tăng đoàn, sau này đều trở thành bậc A-la-hán. Cha, mẹ và vợ của Yasa cũng chứng được Thánh quả Nhập-lưu, và chính họ đã trở thành những Phật tử tại gia đầu tiên quy y Tam bảo, sau hai anh em người lái buôn là hai Phật tử tại gia đầu tiên quy y Nhị bảo.

Như vậy, chỉ sau một thời gian ngắn, đức Phật đã có được 60 đệ tử đều chứng Thánh quả A-la-hán tu học theo giáo pháp của Ngài. Lúc này, Ngài nghĩ đến việc sẽ truyền bá chính pháp đi khắp nơi:

“Hỡi các Tỳ-kheo, Ta đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian. Các người cũng vậy, hỡi các Tỳ-kheo, cũng đã được giải thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian. Hãy đi! Hỡi các Tỳ-kheo, vì lợi lạc của số đông, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của loài Trời và loài người. Các người hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng. Hãy truyền bá đạo pháp, hỡi các Tỳ-kheo. Đạo pháp toàn thiện, ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn, hãy tuyên bố về cuộc sống Thánh, toàn thiện và thanh tịnh...”(14).

8. Đức Phật về thăm quê hương

Đức vua Suddhodana nghe tin Thái tử thành đạo và đang thuyết pháp ở thành Rajagaha (Vương Xá), vua rất nóng lòng mong được gặp lại con. Vua liền phái sứ giả đến Rajagaha thỉnh cầu đức Phật trở về thăm cố đô và gia đình. Nhưng các sứ giả đến nơi, nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia làm Tỳ-kheo và chứng quả A-la-hán. Vị sứ giả thứ 10 là Kāludāyī, vốn là người bạn thân cũ của đức Phật, lúc Ngài còn là Thái tử, không quên chuyển tới đức Phật lời phụ vương mời Ngài về thăm gia đình. Đức Phật nhận lời, rồi lên đường với đông đảo các đệ tử.

Đức Phật và các đệ tử của Ngài được vua Suddhodana, quần thần và dân chúng đón tiếp rất long trọng. Được nghe đức Phật thuyết pháp, vua chứng ngay Sơ quả Tư-đà-hoàn. Khi nghe bài thuyết pháp thứ hai, nhà vua chứng quả Thánh Tư-đà-hàm, còn Di mẫu Pajāpati Gotamī thì chứng được Sơ quả. Lần thứ ba, đức Phật giảng kinh Dhammapala Jātaka và vua cha chứng quả Thánh A-na-hàm. Sau này, trên giường bệnh, vua cha lại được đức Phật về thăm và giảng pháp. Lần nghe pháp này, vua chứng quả A-la-hán. Sau bảy ngày tận hưởng lạc thú giải thoát, vua qua đời, tương truyền là vào năm đức Phật tròn 40 tuổi.

Trong lần đầu về thăm quê nhà, Ngài cũng đã làm lễ xuất gia cho thái tử Rāhula, hoàng thân Ānanda (A-nan-đa), Devadatta (Đề-bà-đạt-da), Anurudha (A-nậu-lâu-đa) và hóa độ vô số hoàng thân quốc thích cũng như quần chúng nhân dân quy y vào ba ngôi báu, trở thành những phần tử của Tăng đoàn. Đặc biệt, Ngài đồng ý để Di mẫu Mahā Pajāpati Gotamī xuất gia làm Tỳ-kheo-ni, cho phép thành lập Ni đoàn.

Trong sự nghiệp hoằng hóa độ sinh, đức Phật hoàn toàn tôn trọng giá trị sống của con người và mọi chúng sinh. Ngài đối xử bình đẳng như nhau, vì sự thật

đều là con người, không thể có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, không thể phân biệt sang hèn, giàu nghèo trong những giọt nước mắt cùng mặn. Bởi thế, không kể là người thuộc giai cấp nào, Sát-đế-lợi hay Chiên-đa-la, vua hay dân..., Ngài đều thuyết pháp và hóa độ cho họ. Vì thế, trong chúng đệ tử của Ngài không chỉ có những vị vua như Bimbisara (Tần-bà-sa-la), Pasenadi (Ba-tư-nặc)...; những bậc thiện trí, đạo đức nổi tiếng như ba vị đạo sư thờ lửa Uruvelā Kassapa (Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp), Nandī Kassapa (Nan-đề Ca-diếp), Gaya Kassapa (Dà-gia Ca-diếp); tôn giả Sāriputta (Xá Lợi Phất), Moggallāna (Mục Kiền Liên), Mahā Kassapa (Đại-ca-diếp)...; hay các vị trưởng giả như Anāthapindika (Cấp-cô-độc), Visākhā (Lộc-mẫu)... mà còn có những người thuộc tầng lớp Chiên-đa-la như Upali (Ưu-ba-ly), người nghèo như Cunda (Thuần đà), có hoàng hậu Mallikā (Mạt-lợi) cũng có kỹ nữ tài sắc như Ambapālī (Liên Hoa Sắc)... Có thể nói, đức Phật đã sáng suốt dùng mọi phương tiện thiện xảo để giáo hóa, tùy bệnh cho thuốc, hợp căn cơ từng người, hợp lý, hợp thời, bằng mọi cách để dẫn dắt chúng sinh vào chính đạo.

Năm 80 tuổi, đức Phật quyết định trong ba tháng nữa sẽ nhập diệt tại Kusinārā(15) (Câu-thi-na).

9. Đức Phật nhập Niết-bàn

Khi đến rừng Sala của dòng họ Malla ở Kusinārā, giữa hai cây Sa-la song đôi, Thế Tôn nằm nghiêng về hông bên phải, hai chân để lên nhau. Khi thấy Ānanda buồn bã, bèn an ủi, tán thán đức hạnh của Ānanda như là một thị giả, một đệ tử kiểu mẫu, và khích lệ Đại đức phấn đấu tinh tấn để sớm được giải thoát, trở thành A-la-hán.

Sau đó, đức Phật dạy Ānanda đi báo cho dân chúng Malla biết là việc Như Lai sẽ nhập Niết-bàn vào canh cuối đêm nay tại rừng cây Sala. Được tin, đông đảo dân chúng Malla, đàn ông, đàn bà, người già, thanh niên, trẻ con tấp nập kéo đến rừng cây Sala bày tỏ lòng tôn kính, thương tiếc và vĩnh biệt đức Phật lần sau cuối. Trong số đó, du sĩ ngoại đạo Subbaddha là người sau cùng được đức Phật cho xuất gia, thọ Đại giới. Không bao lâu sau, Subbaddha đắc A-la-hán. Đây là vị A-la-hán cuối cùng trước khi đức Phật nhập diệt. Trước lúc nhập Niết-bàn, Ngài cũng đã có những lời căn dặn đối với tứ chúng đệ tử:

“Này Ānanda, có thể các người nghĩ rằng: Chỉ còn lại giáo pháp cao cả mà không còn bậc Đạo sư, chúng ta không còn có bậc Đạo sư nữa. Không! Ānanda, các người không được nghĩ như vậy, Pháp và Luật mà Ta đã dạy, tuyên bố sẽ là Đạo sư của các người, sau khi Ta nhập Niết-bàn.”

“Này Ānanda, Tăng chúng nếu muốn, có thể bỏ các giới luật phụ và nhỏ, sau khi Ta nhập Niết- bàn”.

“Này các đệ tử của Ta, nếu các người còn có nghi ngờ gì về Phật, Pháp, Tăng hay về con đường đạo, về phương pháp thì hãy hỏi Ta, đừng để sau này hối tiếc, nghĩ rằng, đối diện với Như Lai mà không hỏi được Như Lai câu nào!”.

Đức Phật nói xong, chúng đệ tử đều im lặng, đức Phật hỏi tới ba lần, chúng đệ tử đều im lặng. Đức Phật dạy: *“Có thể vì các người tôn trọng bậc đạo sư mà không đặt câu hỏi chẳng? Thì hãy để một người nói thay vậy”.*



Một lần nữa, chúng đệ tử vẫn im lặng. Đại đức Ānanda bạch rằng:

“Tuyệt vời thay! Hy hữu thay! Thưa đức Thế Tôn. Trong hàng đệ tử chúng con ở đây, không có một người nào nghi ngờ và thắc mắc gì đối với Phật, Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp”.

Đức Phật dạy: *“Này Ānanda, nhà người nói vì niềm tin đối với Như Lai, Như Lai biết rõ là trong chúng đệ tử có mặt tại đây, không có người nào còn nghi ngờ thắc mắc đối với Pháp, Tăng, con đường đạo và phương pháp. Trong số năm trăm đệ tử này, này Ānanda, người kém nhất cũng đã chứng quả Dự Lưu, không còn thoái chuyển nữa, cuối cùng chắc chắn sẽ được giác ngộ”.*

Lời dạy cuối cùng của đức Phật là:

“Hỡi các đệ tử, Ta khích lệ các người, mọi pháp hữu vi đều biến hoại. Hãy tích cực phấn đấu!”.

Sau khi dạy xong những lời dạy cuối cùng, Ngài lặng lẽ nhập định, tuần tự trải qua các cấp thiền từ thấp tới cao, rồi chủ động nhập Niết-bàn(16).

Đứng trước cảnh tượng từ giả vị Đạo sư, các vị tăng, ni, Phật tử chưa chứng Thánh quả, tất cả mọi người, tâm tư khổ não, đau đớn, sầu muộn, kẻ thì khóc than với đầu tóc rối, người thì than thân, bổ nhào dưới đất. Tất cả tiếc nuối:

“Vì sao Thế Tôn nhập diệt quá sớm. Thế Tôn đi rồi, pháp nhãn biến mất khỏi cõi đời này. Thật là uổng tiếc”.

Đối với các vị đã chứng quả Thánh thì an trú chính niệm, nội tĩnh suy tư: “Mọi thứ trên đời đều là vô thường. Không ai tránh được phút biệt ly này”.

10. Lễ hỏa thiêu và dựng tháp tôn thờ Xá lợi

Dân chúng Malla ở Kusinārā không ai bảo ai, nhiều người gom góp hương, hoa, nhạc khí, lụa quý... đem về khu rừng Sa-la cung kính tưởng niệm, làm lễ hỏa thiêu bậc Thầy vĩ đại. Suốt bảy ngày liền, mọi người cúng dường thân Xá-lợi đức Phật các điệu ca múa, lời hát thiền vị, tràng hoa, hương liệu, trước khi đưa tiễn kim thân của Ngài đến giàn hỏa thiêu thờ tại cửa Đông. Kim thân của đức Phật được quấn lụa quý gồm năm trăm lớp, đặt trong hòm sắt. Một giàn hỏa thiêu tẩm hương liệu quý nâng kim thân Ngài, hàng trăm tràng hoa được tôn trí đẹp.

Ngài Mahā Kassapa (Đại-ca-diếp) và năm trăm vị đệ tử Tỳ-kheo vội vã trở về từ xứ Pāva, đứng một tuần lễ. Khi ngài Mahā Kassapa cùng tất cả tứ chúng đệ tử đánh lễ Thế Tôn xong, lửa bắt đầu cháy. Hương thơm tỏa ngát, cảnh trời xao xát, tâm người buồn tênh. Sau lễ hỏa thiêu, kim thân của Phật để lại rất nhiều các viên Xá-lợi vô cùng quý giá.

Xá-lợi của đức Phật chia làm tám phần, được đựng trong tráp đá, và chia đều cho tám vua Phật tử thuần thành để xây tháp tôn thờ tại nước của họ, giúp cho bá tánh có dịp chiêm bái: 1.Vương quốc Magadha của vua Ajatasattu, 2.Vương quốc Mallas của Kusinārā, 3.Vương quốc Sākyas của Kapilavastu, 4.Vương quốc Kolyas của Ramagama, 5.Vương quốc Licchavis của Vesālī, 6.Vương quốc Puli của Allakappa, 7.Vương quốc Malla của Pāva, 8.Vương quốc Brahmin của Vethadipa. Mười ngôi tháp đã được dựng lên để tôn thờ Xá-lợi: tám tháp tôn thờ tám phần Xá-lợi, một tháp thờ bình dùng để phân chia Xá-lợi, một tháp thờ tro Xá-lợi.

Tác giả: **Thích Giác Minh**

Chú thích:

(1) Đại hội Phật giáo Thế giới họp kỳ II tại Tokyo (Nhật Bản), 1952, ghi ngày Phật đản sinh là ngày trăng tròn tháng Vesaska của Ấn Độ, năm 624 trước Tây lịch. Ngày, tháng, năm này dựa vào truyền thống của Phật giáo Tích Lan.

(2) Kinh Trung Bộ, kinh Hy Hữu, Vị Tăng Hữu Pháp.

(3) Chữ viết thời vua A-Dục dùng để ghi tiếng Phạn

(4) Thiên Ái Thiện Kiến, tức A-dục

(5) Kinh Tăng Chi 1, 161 - 162

(6) Kinh Trung Bộ I, Ariyapariyesana Sutta, số 26.

(7) Kinh Trung Bộ I, Mahāsaccaka Sutta, số 36.

(8) Theo Phật giáo Bắc truyền, vào đêm ngày mồng 8 tháng 2 âm lịch, Thái tử Siddhattha vượt thành xuất gia, lúc này Ngài 19 tuổi; theo Phật giáo Nam truyền, Ngài xuất gia vào đêm ngày Rằm tháng 6 âm lịch, lúc này Ngài 29 tuổi.

(9) Kinh Trung Bộ I, kinh Sư Tử Hống, 80.

(10) Assattha là cây đồng sinh cùng một lúc với Bồ tát Siddhattha. Đúng 35 năm sau, Bồ tát Siddhattha ngự đến ngồi tại cội cây này để trở thành đức Phật Chính Đẳng Giác. Cho nên, cây Assattha này trở thành Mahābodhirukkha (cây Đại Bồ đề), nay gọi là Buddhagayā (Bồ đề Đạo tràng).

(11) Theo Phật giáo Bắc truyền, Đạo sĩ Siddhattha thành đạo vào đêm mồng 8 tháng 12 âm lịch, lúc Ngài 30 tuổi, Theo Phật giáo Nam truyền, Đạo sĩ Siddhattha thành đạo vào đêm Rằm tháng 4 âm lịch, lúc Ngài 35 tuổi.

(12) Kinh Trung Bộ I, 268-269

(13) Những người theo đạo Hindu coi vị trời này là Đấng Tạo Hóa

(14) Mahavagga 19

(15) Theo Chú giải, đức Phật chọn Kusinārā để nhập diệt vì ba lý do. Lý do đầu tiên là để thuyết bài Pháp Mahāsudassana Sutta nhằm khuyến khích đời sống Đạo Hạnh. Thứ nhì là để dẫn dắt Subhadda, người đệ tử cuối cùng của Ngài, vì

ngoài đức Phật ra không ai có thể thuyết bài này được. Thứ ba là để cho vị Bà La Môn Dona có thể phân chia xá lợi của Ngài một cách êm thấm giữa những người sùng mộ Ngài

(16) Theo Phật giáo Bắc truyền, đức Phật nhập Niết-bàn vào ngày Rằm tháng 2 âm lịch, sau 49 năm Hoằng hóa; Theo Phật giáo Nam truyền, đức Phật nhập Niết-bàn vào ngày Rằm tháng 4 âm lịch, sau 45 năm Hoằng hóa.

Tài liệu tham khảo:

- 1] Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Trung Bộ 1, NXB Tôn Giáo.
- 2] Đại Tạng Kinh Việt Nam, Kinh Tăng Chi Bộ 1, NXB Tôn Giáo.
- 3] HT. Thích Minh Châu, Đức Phật của chúng ta, NXB Hồng Đức.
- 4] Lê Kim Kha dịch, Giáo trình Phật học, 2022.
- 5] Phạm Kim Khánh dịch, Đức Phật và Phật pháp, NXB Tổng Hợp TP.HCM, 2019.
- 6] Tỳ-khưu Hộ Pháp, Nền tảng Phật giáo - quyển 1, NXB Tôn Giáo, 2019.
- 7] HT. Thích Chơn Thiện, Khái luận Phật học, NXB Hồng Đức, 2018.
- 8] TT. Thích Viên Trí, Ấn Độ Phật giáo sử luận, NXB Hồng Đức, 2018.